

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/8/2014
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/8/2014
Ông Bùi Văn Tuynh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/11/2014
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Ủy viên	
Ông Phạm Việt Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/3/2014
Ông Lưu Huy Biên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/3/2014
Ông Đặng Tất Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/11/2014
Bà Từ Thị Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/3/2014

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Thế Long	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 12/6/2014
Ông Phan Việt Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/8/2014

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Số: 34 /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/3/2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.



Tạ Văn Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

007-C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
ANH
HẢI PHÒNG
TP. HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		490.905.210.983	457.908.624.149
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.486.106.722	1.446.788.733
1. Tiền	111	05	9.486.106.722	1.446.788.733
III- Các khoản phải thu	130		41.398.146.655	39.658.558.712
1. Phải thu của khách hàng	131		25.242.745.494	23.200.163.267
2. Trả trước cho người bán	132		3.799.491.219	3.830.781.843
5. Các khoản phải thu khác	135	06	12.355.909.942	13.125.848.808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	07	-	(498.235.206)
IV- Hàng tồn kho	140		423.600.517.622	399.571.778.204
1. Hàng tồn kho	141	08	423.600.517.622	399.571.778.204
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		16.420.439.984	17.231.498.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09	219.166.613	179.922.867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		286.325.552	123.420.551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2.853.893.191
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	15.914.947.819	14.074.261.891
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		186.940.815.801	240.061.186.225
II- Tài sản cố định	220		175.047.963.605	204.336.952.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	165.943.290.167	195.886.347.147
- Nguyên giá	222		261.561.509.647	272.335.449.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.618.219.480)	(76.449.101.997)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	172.994.934	292.928.478
- Nguyên giá	228		692.677.872	692.677.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(519.682.938)	(399.749.394)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	8.931.678.504	8.157.676.796
III- Bất động sản đầu tư	240	14	10.817.132.954	31.205.101.789
- Nguyên giá	241		11.779.092.151	36.534.043.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(961.959.197)	(5.328.942.062)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.429.023.216
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	4.804.413.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	-	(2.375.390.584)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.075.719.242	2.090.108.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.072.719.242	2.087.108.799
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		677.846.026.784	697.969.810.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		524.943.782.524	545.309.215.599
I- Nợ ngắn hạn	310		202.273.462.287	196.588.357.892
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	32.979.587.730	45.898.537.135
2. Phải trả cho người bán	312		34.557.077.034	40.618.744.495
3. Người mua trả tiền trước	313		188.094.711	134.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.257.826.940	2.851.038.791
5. Phải trả người lao động	315		2.416.652.774	3.146.383.108
6. Chi phí phải trả	316	19	112.023.579.070	85.117.623.127
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	17.802.444.988	17.422.140.771
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		48.199.040	1.399.890.465
II- Nợ dài hạn	330		322.670.320.237	348.720.857.707
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	94.020.320.237	84.412.438.037
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	228.650.000.000	264.308.419.670
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		152.902.244.260	152.660.594.775
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	152.902.244.260	152.660.594.775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.179.502.900	22.179.502.900
4. Cổ phiếu quỹ	414		(60.000)	(60.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		45.752.007.252	43.693.144.492
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.614.763.358	4.500.382.093
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		356.030.750	2.287.625.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		677.846.026.784	697.969.810.374

Người lập biểu



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	91.066.600.024	66.016.617.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	27.016.559	1.267.076.879
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	91.039.583.465	64.749.540.818
4. Giá vốn hàng bán	11	25	58.217.134.063	32.399.488.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.822.449.402	32.350.052.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	27.859.382	36.092.232
7. Chi phí tài chính	22	27	19.741.595.000	19.910.283.458
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.029.472.084	17.513.509.748
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.746.496.966	7.433.349.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.362.216.818	5.042.512.259
11. Thu nhập khác	31	28	10.740.455.982	383.136.525
12. Chi phí khác	32	28	12.232.573.448	2.723.787.477
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	(1.492.117.466)	(2.340.650.952)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		870.099.352	2.701.861.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	514.068.602	414.236.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		356.030.750	2.287.625.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	45	286

Người lập biểu

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015
Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng



Nguyễn Quang Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		870.099.352	2.701.861.307
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	11,12,14	23.519.041.120	21.792.847.357
- Các khoản dự phòng	03	07,15	(498.235.206)	2.873.625.790
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.157.752.373)	(2.322.240.700)
- Chi phí lãi vay	06	27	18.029.472.084	17.513.509.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.762.624.977	42.559.603.502
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.410.675.767	10.133.284.707
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(935.229.105)	(39.439.466.948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.796.788.749	(4.680.826.250)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		975.145.811	(946.350.687)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.451.971.963)	(17.850.722.120)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.335.996.044)	(1.189.897.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		55.759.455.066	23.642.374.434
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(56.844.281.008)	(26.215.814.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.137.212.250	(13.987.814.933)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21		(710.518.606)	(1.316.916.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		33.773.934.146	402.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	27.859.382	36.092.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.091.274.922	(878.823.941)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	283.633.727.135
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.189.169.183)	(276.561.410.833)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(50.189.169.183)</i>	<i>7.072.316.302</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		8.039.317.989	(7.794.322.572)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	1.446.788.733	9.241.111.305
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	05	9.486.106.722	1.446.788.733

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33) trong năm không bao gồm khoản lãi vay các nhân nhập gốc, số tiền: 1.611.800.108 VND. Do đó, khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chi tiêu Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13).

Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13) trong năm không bao gồm khoản lãi vay còn phải trả, số tiền: 27.058.170.171 VND. Do đó, khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chi tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11).

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ (Mã số 21) trong năm không bao gồm khoản còn phải trả cho nhà cung cấp, số tiền: 63.483.102 VND. Do đó, khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chi tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11).

Người lập biểu



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002194 ngày 22/3/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 24/6/2005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 23/2/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 07/5/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 06/12/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 06/4/2012, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 26/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ là: 80.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 14B Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các chi nhánh và văn phòng đại diện phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà Nhà máy thủy điện Krông Kmar tại Tỉnh Đắk Lắk được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4012100000 ngày 26/12/2006, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 22/4/2008 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk cấp. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0303255529-002 ngày 27/5/2008, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Địa chỉ chi nhánh tại khối 4, Thị trấn Krông Kmar, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk.

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 24/2010/QĐ-HĐQT ngày 17/12/2010. Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000673 ngày 17/8/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 31/5/2012, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ ba ngày 03/4/2013 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Xóm 3, Thôn 3, Xã Đạm Bri, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.3 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản đã được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 13
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

Tài sản cố định hữu hình của Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết số 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16/3/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà, theo đó tài sản cố định hữu hình là nhà máy thủy điện (bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị có tổng nguyên giá là 240.984.095.356 VND) được khấu hao thu hồi vốn trong thời gian 13 năm (từ năm 2008 đến năm 2020). Công ty đã thực hiện đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Riêng các tài sản cố định hữu hình (Máy xúc lật Komatsu 530, trạm trộn bê tông Hitechco, máy bơm ngang động cơ diesel, bồn trộn bê tông và dụng cụ thiết bị thí nghiệm) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông, Công ty trích khấu hao theo sản lượng. Năm 2014, hầu như không có hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông vì vậy các tài sản này không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.4 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là các khoản phí và lệ phí thực tế phát sinh để có quyền sử dụng 1.138.900 m² đất tại Xã Khuê Ngọc Điền, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm kể từ năm 2010.

Phần mềm văn phòng điện tử được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ năm 2012.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 23.093.510.313 VND, cụ thể như sau:

	Chi phí đi vay được vốn hóa VND
Dự án Sông Đà Riverside	17.615.778.703
Dự án Sông Đà IDC Tower	5.414.248.508
Dự án Nhà máy điện Đam Bri 1	63.483.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thí nghiệm, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước ngắn hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí tư vấn an toàn đập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí làm đường nhà máy Krông Kmar, chi phí đầu tư dự án Songda Tower, chi phí sản xuất phụ gia bê tông, chi phí sản xuất bê tông và các chi phí phải trả khác.

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.
- Các chi phí làm đường vào Nhà máy thủy điện Krông Kmar, chi phí đầu tư dự án Songda Tower, chi phí sản xuất phụ gia bê tông, chi phí sản xuất bê tông và các chi phí phải trả khác thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

Năm 2014, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCD ngày 29/3/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, cụ thể như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển: | 2.058.862.760 VND. |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính: | 114.381.265 VND. |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: | 114.381.265 VND. |

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ xử lý các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Lỗ xử lý các khoản đầu tư tài chính là chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư tài chính và giá trị dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính đã trích lập.

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000673 ngày 17/8/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 31/5/2012, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ ba ngày 03/4/2013 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 04 năm (từ năm 2008 đến hết năm 2011), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến hết năm 2018) đối với thu nhập tính thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà nhà máy thủy điện Krông Kmar.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 36,72% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 2.07, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 8, Công ty Cổ phần Sông Đà 10, Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly, Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, Công ty TNHH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin, Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, Công ty Cổ Kỹ thuật điện Sông Đà, Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà là các công ty cùng là đơn vị thành viên và chịu sự chi phối của Tổng công ty Sông Đà. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Tùng là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là những người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Hồ Văn Dũng nguyên là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Ông Nguyễn Quang Tuyền là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Phạm Việt Mỹ là Phó Tổng Giám đốc Công ty, là thành viên Hội đồng quản trị. Ông Nguyễn Đình Dũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty. Ông Đoàn Thế Long nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty. Ông Bùi Văn Tuynh nguyên là thành viên Hội đồng quản trị, ông Lưu Huy Biên là thành viên Hội đồng quản trị. Ông Đặng Tất Thành là thành viên Hội đồng quản trị. Bà Từ Thị Minh nguyên là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, Ông Nguyễn Văn Tùng, ông Hồ Văn Dũng, ông Nguyễn Quang Tuyền, ông Phạm Việt Mỹ, ông Lưu Huy Biên, ông Đoàn Thế Long, ông Nguyễn Đình Dũng, ông Đặng Tất Thành, ông Bùi Văn Tuynh, bà Từ Thị Minh được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	310.334.975	1.166.597.235
Tiền gửi ngân hàng	9.175.771.747	280.191.498
Cộng	9.486.106.722	1.446.788.733

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	50.090.878	108.930.982
Phải thu tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	5.689.155.565	5.689.155.565
Phải thu người lao động về tiền thuế thu nhập cá nhân	5.399.669	26.990.447
Phải thu từ cơ quan Bảo hiểm xã hội	4.929.278	-
Phải thu Công ty TNHH K&N tiền hợp tác đầu tư dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk tiền hỗ trợ lãi suất	673.852.905	1.580.883.239
Phải thu tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty Cổ phần Sông Đà Ban Mê)	669.400.300	-
Phải trả tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông	47.500.000	-
Phải thu khác	899.830.725	1.404.137.953
Cộng	12.355.909.942	13.125.848.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	498.235.206	-
Trích lập dự phòng	-	498.235.206
Hoàn nhập dự phòng	498.235.206	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	-	498.235.206

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.061.357.382	6.117.890.702
Công cụ, dụng cụ	401.558.339	278.126.179
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	415.503.273.634	391.541.433.056
Thành phẩm	1.634.328.267	1.634.328.267
Cộng	423.600.517.622	399.571.778.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	423.600.517.622	399.571.778.204

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	13.711.580
Chi phí bảo hiểm	81.726.751	59.819.700
Chi phí thí nghiệm	-	39.114.920
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	137.439.862	67.276.667
Cộng	219.166.613	179.922.867

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	11.868.014.305	11.112.154.319
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.046.933.514	2.962.107.572
Cộng	15.914.947.819	14.074.261.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	187.496.439.850	72.707.580.864	8.456.471.036	855.729.828	2.819.227.566	272.335.449.144
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	10.773.939.497	-	-	-	-	10.773.939.497
Tại ngày 31/12/2014	176.722.500.353	72.707.580.864	8.456.471.036	855.729.828	2.819.227.566	261.561.509.647
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	43.023.767.516	27.184.962.323	4.710.646.949	607.120.115	922.605.094	76.449.101.997
Khấu hao trong năm	15.075.747.275	5.580.290.089	677.289.252	123.090.181	563.845.524	22.020.262.321
Thanh lý, nhượng bán	2.778.955.492	-	-	-	-	2.778.955.492
Phân loại lại	45.615.010	-	-	-	26.574.336	72.189.346
Tại ngày 31/12/2014	55.274.944.289	32.765.252.412	5.387.936.201	730.210.296	1.459.876.282	95.618.219.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	144.472.672.334	45.522.618.541	3.745.824.087	248.609.713	1.896.622.472	195.886.347.147
Tại ngày 31/12/2014	121.447.556.064	39.942.328.452	3.068.534.835	125.519.532	1.359.351.284	165.943.290.167

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là: 3.263.264.928 VND.

Giá trị còn lại tại 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 156.331.411.443 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	159.446.000	533.231.872	692.677.872
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	159.446.000	533.231.872	692.677.872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	53.148.672	346.600.722	399.749.394
Khấu hao trong năm	13.287.168	106.646.376	119.933.544
Tại ngày 31/12/2014	66.435.840	453.247.098	519.682.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	106.297.328	186.631.150	292.928.478
Tại ngày 31/12/2014	93.010.160	79.984.774	172.994.934

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.157.676.796	6.840.760.623
Tăng trong năm	774.001.708	1.316.916.173
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
Kết chuyển khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	8.931.678.504	8.157.676.796

(*) Bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án thủy điện Đam Bri 1	8.931.678.504	8.157.676.796
Cộng	8.931.678.504	8.157.676.796

Dự án thủy điện Đam Bri 1 thực hiện tại Xã Đam Bri, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng. Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh lại công suất thiết kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	36.534.043.851	36.534.043.851
Thanh lý trong năm	24.754.951.700	24.754.951.700
Tại ngày 31/12/2014	11.779.092.151	11.779.092.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	5.328.942.062	5.328.942.062
Khấu hao trong năm	1.378.845.255	1.378.845.255
Phân loại lại	72.189.346	72.189.346
Thanh lý trong năm	5.818.017.466	5.818.017.466
Tại ngày 31/12/2014	961.959.197	961.959.197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	31.205.101.789	31.205.101.789
Tại ngày 31/12/2014	10.817.132.954	10.817.132.954

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	2.375.390.584	-
Trích lập dự phòng	-	2.375.390.584
Hoàn nhập dự phòng	2.375.390.584	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	-	2.375.390.584

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	212.812.993	267.777.431
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	769.597.163	1.638.713.186
Chi phí tư vấn an toàn đập	90.309.086	180.618.182
Cộng	1.072.719.242	2.087.108.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ ngắn hạn	14.979.587.730	37.813.727.135
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	23.500.000.000
Vay cá nhân	14.979.587.730	14.313.727.135
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	8.084.810.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	4.004.810.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	18.000.000.000	4.080.000.000
Cộng	32.979.587.730	45.898.537.135

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 22 - VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế gia trị gia tăng	893.433.358	859.947.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.470.914	927.398.356
Thuế thu nhập cá nhân	158.238.520	112.751.676
Thuế tài nguyên	594.982.268	199.453.143
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	217.643.790
Các khoản phí, lệ phí	505.701.880	533.844.362
Cộng	2.257.826.940	2.851.038.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi vay phát hành trái phiếu phải trả	107.520.483.658	80.462.313.487
Trích trước chi phí làm đường nhà máy Krông Kmar	1.309.711.477	1.309.711.477
Trích trước chi phí đầu tư dự án Songda Tower	1.029.464.435	1.294.853.526
Trích trước khối lượng đã thực hiện các dự án	973.625.305	973.625.305
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia bê tông	848.997.515	864.526.652
Trích trước chi phí chậm thanh toán xi măng	181.296.680	181.296.680
Thù lao Hội đồng quản trị	160.000.000	31.296.000
Cộng	112.023.579.070	85.117.623.127

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	62.341.632	101.537.674
Bảo hiểm xã hội	159.005.198	430.455.147
Bảo hiểm y tế	14.642.720	98.448.301
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.467.708
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.188.550	169.006.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.541.266.888	16.616.225.738
<i>Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty Cổ phần Sông Đà Ban Mê)</i>	<i>669.400.000</i>	<i>669.400.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông</i>	<i>47.500.000</i>	<i>47.500.000</i>
<i>Phải trả tiền bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ</i>	<i>2.044.134.160</i>	<i>1.366.798.151</i>
<i>Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside</i>	<i>850.072.912</i>	<i>1.081.072.912</i>
<i>Phải trả tiền lệ phí làm sổ đỏ dự án Hiệp Bình</i>	<i>345.221.687</i>	<i>462.225.970</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>12.027.457.000</i>	<i>12.027.457.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.557.481.129</i>	<i>961.771.705</i>
Cộng	17.802.444.988	17.422.140.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.088.988.037	1.583.588.037
Phải trả tiền nhận góp vốn hợp tác thực hiện và kinh doanh dự án	91.931.332.200	82.828.850.000
<i>Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui (1)</i>	43.029.000.000	43.029.000.000
<i>Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà (2)</i>	39.799.850.000	39.799.850.000
<i>Công ty Cổ phần Green Real (3)</i>	9.102.482.200	-
Cộng	94.020.320.237	84.412.438.037

(1): Khoản nhận góp vốn đầu tư theo Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư ngày 08/9/2008 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui nhằm khai thác dự án Chung cư Sông Đà Riverside tại số 623, quốc lộ 13, Phường Hiệp Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 23.446 m², với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 977.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 51%, Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui góp 49%.

(2): Khoản nhận góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 17/4/2010 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà nhằm thực hiện hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower tại Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 24.451,6 m², với tổng vốn đầu tư dự kiến là 640.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 55%, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà góp 45%.

(3): Khoản nhận góp vốn đầu tư theo tiến độ theo Hợp đồng số 09/HĐ.SDIDC-GR ngày 12/6/2014 và Phụ lục số 02 ngày 12/6/2014 nhằm hợp tác đầu tư kinh doanh sản phẩm dự án khu chung cư Sông Đà IDC Tower giữa Công ty với Công ty Cổ phần Green Real. Thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với thời gian thi công dự án là 26 tháng kể từ ngày dự án có Giấy phép đầu tư.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	228.650.000.000	264.308.419.670
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	228.650.000.000	251.920.000.000
Trái phiếu phát hành	-	12.388.419.670
Cộng	228.650.000.000	264.308.419.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 115/2013/HĐCV ngày 20/6/2013 và phụ lục hợp đồng cho vay số 115/2013/HĐCV/PL01 ngày 25/12/2013, cụ thể như sau:

Số tiền vay	: 256.000.000.000 VND
Mục đích	: Vay để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Bao gồm: nợ gốc, nợ lãi và phạt trả nợ trước hạn tính đến thời điểm tất toán khoản vay tại BIDV: tối đa 132.000.000.000 VND; vay bù đắp tài chính cho Bên vay: 124.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh
Thời hạn cho vay	: 211 tháng
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ công trình thủy điện Krông-Kmar tọa lạc tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 2, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk; thuộc quyền sở hữu của Bên vay. : Hệ thống máy móc thiết bị thuộc Công trình Nhà máy Thủy điện Krông Kmar, thuộc sở hữu của Bên vay.
Dư nợ gốc vay tại 31/12/2014	: 246.650.000.000 VND
Gốc vay phải trả năm 2015	: 18.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	36.459.801.564	4.072.282.036	12.089.543.041
Tăng trong năm trước	-	-	-	7.233.342.928	428.100.057	2.287.625.290
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	12.089.543.041
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	43.693.144.492	4.500.382.093	2.287.625.290
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	43.693.144.492	4.500.382.093	2.287.625.290
Tăng trong năm nay	-	-	-	2.058.862.760	114.381.265	356.030.750
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	2.287.625.290
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	45.752.007.252	4.614.763.358	356.030.750

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2014			Đơn vị tính: VND Tại 01/01/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng Công ty Sông Đà	29.376.000.000	29.376.000.000	-	29.376.000.000	29.376.000.000	-
Các cổ đông khác	50.624.000.000	50.624.000.000	-	50.624.000.000	50.624.000.000	-
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

CỔ PHIẾU

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6	6
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6</i>	<i>6</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.999.994</i>	<i>7.999.994</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	2.287.625.290	12.089.543.041
Tăng trong năm	356.030.750	2.287.625.290
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>	<i>356.030.750</i>	<i>2.287.625.290</i>
Giảm trong năm	2.287.625.290	12.089.543.041
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.058.862.760</i>	<i>7.233.342.928</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>114.381.265</i>	<i>428.100.057</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>114.381.265</i>	<i>428.100.056</i>
<i>Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>4.000.000.000</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	356.030.750	2.287.625.290

24. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.066.600.024	66.016.617.697
Doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	62.029.225.051	60.912.336.684
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.075.004.944	1.989.499.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.735.126.696	3.114.781.601
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	23.227.243.333	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	27.016.559	1.267.076.879
Giảm giá hàng bán	-	92.672.734
Hàng bán bị trả lại	27.016.559	1.174.404.145
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.039.583.465	64.749.540.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy điện	32.251.679.204	27.329.020.099
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.340.055.601	2.399.954.980
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.081.341.058	2.670.513.058
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	19.544.058.200	-
Cộng	58.217.134.063	32.399.488.137

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.859.382	36.092.232
Cộng	27.859.382	36.092.232

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	18.029.472.084	17.513.509.748
Lỗ xử lý các khoản đầu tư dài hạn	1.712.122.916	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	2.375.390.584
Chi phí tài chính khác	-	21.383.126
Cộng	19.741.595.000	19.910.283.458

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	106.765.405	365.454.545
Thu khác	10.633.690.577	17.681.980
Thu nhập khác	10.740.455.982	383.136.525
Phạt chậm nộp tiền thuế	343.399.380	70.205.897
Lãi chậm nộp bảo hiểm	24.883.515	213.746.210
Chi phí đầu tư các dự án ngừng hoạt động	3.822.288.660	-
Chi phí thẩm định tài sản thanh lý	27.272.727	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định	7.994.984.005	2.402.179.592
Chi khác	19.745.161	37.655.778
Chi phí khác	12.232.573.448	2.723.787.477
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(1.492.117.466)	(2.340.650.952)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	870.099.352	2.701.861.307
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>1.671.886.171</i>	<i>612.026.829</i>
Phạt chậm nộp tiền thuế	343.399.380	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	24.883.515	-
Lỗ hoạt động kinh doanh bất động sản không được trừ	-	373.308.316
Các khoản chi phí không được trừ khác	843.141.148	238.718.513
Chênh lệch chi phí khấu hao tạm thời	460.462.128	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>2.120.046.952</i>	<i>-</i>
Chênh lệch chi phí khấu hao tạm thời	2.120.046.952	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	567.196.587	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế (5)=(1)+(2)-(3)-(4)	(145.258.016)	3.313.888.136
<i>Trong đó:</i>		
Tổng lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản (5a)	890.745.309	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế phát sinh từ Dự án đầu tư vào nhà máy thủy điện Krông Kmar (5b)	-	3.313.888.136
Tổng lợi nhuận chịu thuế phát sinh từ hoạt động kinh doanh khác (5c)	(1.036.003.325)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%	25%
Thu thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2013 (7a)=(5b)*(6)	-	828.472.034
Thu thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2014 (7b)=(5a)*(6)	195.963.968	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4012100000 ngày 26/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp (8)=(7a)*50%	-	414.236.017
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (9)	318.104.634	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (10)=(7a)+(7b)-(8)+(9)	514.068.602	414.236.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.086.678	2.303.435.066
Chi phí nhân công	11.371.161.394	9.333.497.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.519.041.120	21.792.847.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.042.120.006	1.174.891.075
Chi phí khác bằng tiền	3.313.080.339	5.228.165.911
Cộng	49.490.489.537	39.832.837.333

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	356.030.750	2.287.625.290
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	356.030.750	2.287.625.290
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	7.999.994	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	45	286

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch với các bên liên quan		
Tổng Công ty Sông Đà		
Lãi vay phải trả	1.040.155	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2.07		
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng với phải trả người bán	100.636.364	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Bán phụ gia bê tông	-	226.849.464
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Thu tiền hàng	140.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Bán phụ gia bê tông	-	1.712.546.488
Thu tiền hàng	135.396.488	-
Thanh toán công nợ phải trả người bán	200.000.000	-

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Bán phụ gia bê tông	-	608.442.100
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng với phải trả người bán	300.727.100	-

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Cho thuê văn phòng, dịch vụ quản lý	551.612.952	473.881.139
Bù trừ công nợ phải trả người bán	551.612.952	473.881.139

Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin

Thanh toán công nợ phải trả người bán	211.918.992	-
---------------------------------------	-------------	---

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Thanh toán công nợ phải trả người bán	1.000.000.000	-
---------------------------------------	---------------	---

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	461.496.118	366.333.175

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng công ty Sông Đà		
Phải trả người bán	35.230.255	34.190.100
Vốn góp	29.376.000.000	29.376.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 2.07

Phải thu khách hàng	-	100.636.364
Phải trả người bán	287.982.636	388.619.000
Trả trước người bán	1.300.000.000	1.300.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Phải thu khách hàng	226.849.464	226.849.464
---------------------	-------------	-------------

Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Phải thu khách hàng	-	140.800.000
---------------------	---	-------------

Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Phải thu khách hàng	4.097.331.348	4.097.331.348
---------------------	---------------	---------------

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Phải thu khách hàng	-	135.396.488
Phải trả người bán	327.825.849	527.825.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà		
Phải thu khách hàng	-	375.698.400
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	375.698.400
Xử lý công nợ phải thu	375.698.400	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly		
Phải thu khách hàng	-	300.727.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		
Phải trả người bán	6.154.859.994	6.706.472.946
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin		
Phải trả người bán	83.944.000	295.862.992
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Phải trả người bán	133.689.408	133.689.408
Công ty Cổ Kỹ thuật điện Sông Đà		
Phải trả người bán	37.634.065	37.634.065
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà		
Phải trả người bán	13.317.251.006	14.317.251.006
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà		
Phải trả dài hạn khác	43.029.000.000	43.029.000.000

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện: khai thác và bán điện tại Nhà máy thủy điện Krông Kmar.

Bộ phận kinh doanh bất động sản: khai thác và cho thuê văn phòng tại tòa nhà Songda Tower.

Bộ phận khác: bán bê tông thương phẩm, cho thuê xe vận chuyển bê tông, dịch vụ quản lý tòa nhà Songda Tower và cung cấp một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	169.944.505.416	10.817.132.954	-	180.761.638.370
Tài sản không phân bổ				497.084.388.414
Cộng				677.846.026.784
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	169.944.505.416	-	-	169.944.505.416
Nợ phải trả không phân bổ				354.999.277.108
Cộng				524.943.782.524

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	62.029.225.051	23.227.243.333	5.783.115.081	91.039.583.465
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	62.029.225.051	23.227.243.333	5.783.115.081	91.039.583.465
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	32.251.679.204	19.544.058.200	6.421.396.659	58.217.134.063
Chi phí không phân bổ				10.746.496.966
Doanh thu hoạt động tài chính				27.859.382
Chi phí tài chính				19.741.595.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.362.216.818
Lãi (lỗ) khác				(1.492.117.466)
Lợi nhuận trước thuế				870.099.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				514.068.602
Lợi nhuận sau thuế				356.030.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	188.841.731.976	31.205.101.789	-	220.046.833.765
Tài sản không phân bổ				477.922.976.609
Cộng				697.969.810.374
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	188.841.731.976	-	-	188.841.731.976
Nợ phải trả không phân bổ				509.128.078.398
Cộng				697.969.810.374

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

				Đơn vị tính: VND
	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.905.413.646	-	37.844.127.172	64.749.540.818
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	26.905.413.646	-	37.844.127.172	64.749.540.818
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	-	-	32.399.488.137	32.399.488.137
Chi phí không phân bổ				7.433.349.196
Doanh thu hoạt động tài chính				36.092.232
Chi phí tài chính				19.910.283.458
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.042.512.259
Lãi (lỗ) khác				(2.340.650.952)
Lợi nhuận trước thuế				2.701.861.307
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				414.236.017
Lợi nhuận sau thuế				2.287.625.290

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thành phố Hồ Chí Minh	29.037.374.973	5.104.281.013
Tỉnh Đắk Lắk	62.029.225.051	60.912.336.684
Cộng	91.066.600.024	66.016.617.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	31/12/2014	01/01/2014
Thành phố Hồ Chí Minh	395.384.405.483	494.077.702.776
Tỉnh Đắk Lắk	169.944.505.416	188.841.731.976
Tỉnh Lâm Đồng	11.965.971.830	11.325.154.006
Thành phố Hà Nội	-	3.725.221.616
Cộng	577.294.882.729	697.969.810.374

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

	Giá trị ghi sổ tại 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ tại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.486.106.722	1.446.788.733
Phải thu khách hàng	25.242.745.494	23.200.163.267
Các khoản phải thu khác	5.220.510.625	5.719.888.575
Cộng	39.949.362.841	30.366.840.575
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	32.979.587.730	45.898.537.135
Vay và nợ dài hạn	228.650.000.000	264.308.419.670
Phải trả người bán	34.557.077.034	40.618.744.495
Các khoản phải trả khác	5.513.809.888	4.588.768.738
Cộng	301.700.474.652	355.414.470.038

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn cá nhân là 12% và vay dài hạn ngân hàng là 14%, lãi suất này cố định cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng	65.817.203	65.817.203
Quá hạn từ 36 tháng trở lên	452.163.164	452.163.164
Cộng	517.980.367	517.980.367

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	32.979.587.730	228.650.000.000
Phải trả người bán	34.557.077.034	-
Các khoản phải trả khác	5.513.809.888	-
Cộng	73.050.474.652	228.650.000.000
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	45.898.537.135	264.308.419.670
Phải trả người bán	40.618.744.495	-
Các khoản phải trả khác	4.588.768.738	-
Cộng	91.106.050.368	264.308.419.670

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyên